TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2024/DS-PT
Ngày: 26/3/2024
V/V: Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân;

Các thẩm phán: Bà Trần Thị Trâm Anh;

Bà Trần Thị Chọn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đ - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 256/2023/TLPT-DS, ngày 25 tháng 12 năm 2023, về: "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lữ Hạnh P, sinh năm 1949. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Ông Phạm Hiền V, sinh năm 1983. (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2022). Có mặt.

Địa chỉ: ấp K, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Ngô Công K, sinh năm 1968. Có mặt.

2.2. Bà Trần Thị M, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông K, bà M là*: Luật sư Lại Hùng A - văn phòng L1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị N, sinh năm 1954. Vắng mặt.

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang

- *Người đại diện theo ủy quyền là*: Bà Lữ Thị D, sinh năm 1983. (có mặt). (văn bản ủy quyền ngày 08/7/2021)

Địa chỉ: ấp C, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. Huỳnh Văn Đ1, sinh năm 1980. (có mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4.2. Ông Lâm Văn D1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

4.3. Ông Trần Văn Q, sinh năm 1955. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4.4. Ông Trần Minh P1, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

4.5. Ông Đỗ Liên P2, sinh năm 1973. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện T, tỉnh An Giang.

5. Người kháng cáo: Ông Ngô Công K và bà Trần Thị M – là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nguyên đơn ông Lữ Hạnh P và người đại diện theo ủy quyền trình bày: Trước năm 1983 ông có khai phá khu đất tọa lạc tại ấp T, xã P, huyện G, tỉnh Kiên Giang. Ngày 04/7/2000 ông được UBND huyện K cũ (nay là huyện G) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đây được viết tắt là giấy CNQSD đất) số P 896837, diện tích 30.000m^2 gồm các thửa số 120, diện tích 12.017m^2; thửa số 121 diện tích 11.991m^2; thửa số 123 diện tích 5.992m^2. Năm 2003, ông P chuyển nhượng cho ông Đỗ Liên P2 diện tích 17.748,75m^2 (Trong đó chuyển nhượng nằm trong giấy chứng nhận diện tích 11.287,75m^2; ngoài giấy chứng nhận là 6.461m^2), phần ngoài giấy chứng nhận là ông P nhận chuyển nhượng của người khác. Năm 2015, ông P tặng cho con gái là Lữ Thị D diện tích 12.017m^2, diện tích còn lại trong giấy CNQSD đất theo đo đạc là 6.897,75m^2.

Nay yêu cầu ông Ngô Công K và bà Trần Thị M phải trả lại giá trị đất số tiền 170.293.000đ theo chứng thư định giá số 535/2022/CT-BĐS/MIVC ngày 09/9/2022 của Công ty Cổ phần thẩm định giá và Tư vấn đầu tư Miền T tương ứng với diện tích 4.602,5m^2. Đối với diện tích đất 1.602m^2 thuộc thửa 123 nằm trong phạm vi bảo vệ kênh theo Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày

10/6/2009 của UBND tỉnh K về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thì yêu cầu Tòa án tạm giao cho ông quản lý, sử dụng khi nào nhà nước trưng dụng thì ông hoàn trả lại.

- Theo bị đơn ông Ngô Công K, bà Trần Thị M trình bày: Ngày 21/02/2009 vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của ông Đỗ Liên P2 diện tích 17.748,7m^2 (phần đất này do ông P chuyển nhượng cho ông P2), ông P2 chuyển nhượng toàn bộ phần đất có bờ bao, có chứng kiến của ông Lâm Văn D1, trú tại ấp V, xã L, T, tỉnh An Giang và ông P, ông P nói phần thừa phải trả thêm cho ông P 03 triệu đồng và ông K cũng đồng ý nhưng ông K thừa nhận chỉ đưa 01 triệu đồng, còn 02 triệu đồng đến nay chưa trả. Ông có chuyển nhượng bằng giấy tay của ông Huỳnh Văn Đ1, trú tại ấp T, xã P, huyện G một phần đất vuông tôm giáp sông G; chuyển nhượng bằng giấy tay một nền nhà giáp kênh H của ông Trần Minh P1, trú tại tổ G ấp T, xã P, huyện G; chuyển nhượng bằng giấy tay của ông Trần Văn P3, trú tại tổ F ấp T, xã P, huyện G một nền nhà giáp vuông tôm giáp Rạch Sách L. Lúc nhận chuyển nhượng các bên không đo đạc nên không rõ diện tích cụ thể bao nhiêu. Ông K, bà M cho rằng ông P1 đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất cho ông và ông đã làm bờ bao kiên cố từ khi nhận chuyển nhượng đến nay nên ông K, bà M không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của ông P1.

- Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Thị N và người đại diện theo ủy quyền thống nhất như lời trình bày của nguyên đơn. Bà K1 trình bày bổ sung hay yêu cầu nào khác.

**** Theo Ủy ban nhân dân huyện G có ý kiến tại Công văn số 77/UBND-TNMT ngày 30/3/2020 của UBND huyện G như sau:*** "Ngày 04/7/2000 UBND huyện K (nay là huyện G) cấp Giấy CNQSD đất số P 896837, diện tích 30.000m^2 tại ấp T, xã P, huyện G cho ông Lữ Hạnh P. Theo số liệu đo đạc thực tế thì diện tích đất là 29.509,2m^2 (biến động giảm 490,8m^2 của thửa đất số 121). Năm 2003, ông Lữ Hạnh P chuyển nhượng cho ông Đỗ Liên P2 với diện tích 11.287,75m^2.

Năm 2015, ông Lữ Hạnh P làm thủ tục tặng cho con là Lữ Thị D, diện tích 12.017m^2 thuộc thửa số 120. Khu đất tranh chấp có diện tích 6.204,5m^2 (gồm thửa số 121 diện tích 4.602,5m^2 và thửa số 123 diện tích 1.602m^2) nằm trong giấy CNQSD đất của ông Lữ Hạnh P (Trong đó diện tích 1.602m^2 thuộc thửa số 123 nằm trong phạm vi bảo vệ kênh theo Quyết định số 15/2009/QĐ-UBND ngày 10/6/2009 của UBND tỉnh K về việc ban hành Quy định về phân cấp quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang".

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lữ Hạnh P.

Buộc bị đơn ông Ngô Công K, bà Trần Thị M liên đới trả cho nguyên đơn ông Lữ Hạnh P số tiền 170.293.000đ (một trăm bảy mươi triệu hai trăm chín mươi ba nghìn đồng) tương đương diện tích đất là 4.602,5m^2. Sau khi ông K, bà M thanh toán xong số tiền 170.293.000đ (một trăm bảy mươi triệu hai trăm chín mươi ba

nghìn đồng) cho ông P thì ông K, bà M có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin cấp diện tích 4.602,5m^2 nêu trên cho ông, bà.

Kiến nghị UBND huyện G thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp cho ông Lữ Hạnh P theo Giấy chứng nhận QSD đất số P 896837 cấp ngày 04/7/2000 để điều chỉnh lại phần diện tích còn thừa tại thửa số 123 diện tích 1.602m^2 tạm giao cho ông Lữ Hạnh P tiếp tục sử dụng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 08/11/2023 bị đơn ông Ngô Công K và bà Trần Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên hiện trạng phần đất có diện tích 4.602,5m^2, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do nguồn gốc đất là ông Lữ Hạnh P đã chuyển nhượng cho ông Đỗ Liên P2 từ năm 2001, sau đó ông P2 chuyển nhượng lại cho ông bà từ năm 2009. Ông P không sử dụng phần đất này dã hơn 20 năm và không tranh chấp. Do đó Tòa án sơ thẩm buộc ông bà phải trả cho ông P số tiền 170.293.000đ thì ông bà không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- *Nguyên đơn trình bày*: Đồng ý giao toàn bộ phần đất tranh chấp cho ông K được quyền sử dụng, đồng thời ông K giao cho nguyên đơn số tiền là 120.000.000đ (gồm tiền giá trị đất là 113.000.000đ và chi phí tố tụng là 7.000.000đ). Khi nào ông K đưa tiền thì sẽ giao cho ông K giấy chứng nhận QSD đất để ông K được sang tên theo quy định.

- *Bị đơn trình bày*: Đồng ý thỏa thuận với phía ông P như nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án và hướng đề nghị giải quyết: Do các đương sự thỏa thuận được toàn bộ nội dung vụ án, nên đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa. Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST, ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Nội dung vụ án như sau*:

[2.1] *Về phần đất tranh chấp*: Phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích 6.204,5m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số P 896837, ngày 04/7/2000 được UBND huyện K cấp cho Hộ ông Lữ Hạnh P đứng tên (Trong đó, gồm 2 thửa: Thửa số 121 có diện tích là 4.602,5m^2; thửa số 123 có diện tích là 1.602m^2 nằm trong phạm vi bảo vệ kênh). Căn cứ theo trích đo số TĐ 226-2019 ngày 30/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G (BL 89). Tổng diện tích đất của ông P được cấp trong giấy chứng nhận là 30.000đ, nhưng theo đo đạc thực tế còn 29.509,2m^2, diện tích đất bị giảm là 490,8m^2 (diện tích đất biến động giảm là tại thửa số 121). Theo Công văn số 77/UBND-TNMT, ngày 30/3/2020 (BL 105). Phần đất tranh chấp hiện nay do ông Ngô Công K và bà Trần Thị M đang quản lý sử dụng.

[2.2] *Về nguồn gốc đất và nội dung vụ án như sau:* Do khai phá, nên ông Lữ Hạnh P được UBND huyện K (nay là Giang T) cấp giấy CNQSD đất số P 896837, ngày 04/7/2000 với diện tích là 30.000m^2 (gồm 03 thửa đất 120, 121 và 123, cụ thể như sau: Thửa 120 có diện tích là 12.017m^2. Đối với thửa đất này thì vào ngày 23/4/2015 ông P tách ra khỏi giấy chứng nhận QSD đất số P 896837. Thửa 120 được cấp theo giấy chứng nhận QSD đất số BS 304061, ngày 16/4/2015 cho ông Lữ Hạnh P và bà Lê Thị N. Cùng năm 2015 thì ông P, bà N tặng cho thửa đất này con là Lữ Thị D và được chỉnh lý biến động sang tên cho chị D vào ngày 18/5/2015 (BL 213); Thửa đất này không có liên quan đến phần đất đang tranh chấp. Thửa 121 có diện tích là 11.991m^2. Đối với thửa đất này thì vào năm 2003 ông P chuyển nhượng cho ông Đỗ Liên P2 diện tích 6.897,75m^2 được tách thành thửa 121b. Cho nên thửa 121 còn lại diện tích là 5.093,25m^2, nhưng đo đạc thực tế thì phần đất đang tranh chấp có diện tích là 4.602,5m^2. Thửa 123 có diện tích là 5.992m^2. Đối với thửa đất này thì vào năm 2003 ông P chuyển nhượng cho ông Đỗ Liên P2 diện tích 4.390m^2 nên được tách thành thửa 123b. Cho nên thửa 123 còn lại diện tích là 1.602m^2, phần đất này đang tranh chấp và nằm trong phạm vi bảo vệ kênh;

Ngoài ra, ông P còn chuyển nhượng cho ông P2 phần đất có diện tích 6.461m^2 thuộc thửa đất số 122 do ông Bùi Đức S đứng tên trên sơ đồ (thửa 122 nằm giữa thửa số 121 và 123). Nguồn gốc là do vào năm 2000 ông P có nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của ông Bùi Đức S (BL 53). Đến năm 2003 thì ông P chuyển nhượng lại phần đất của ông S cho ông P2. Tuy nhiên, khi ông P với ông P2 lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất có chứng thực của UBND xã ngày 17/4/2003 thì chỉ ghi diện tích trong giấy chứng nhận là 11.287,75m^2 (BL 208). Còn phần đất nằm ngoài giấy chứng nhận là của ông S có diện tích 6.461m^2 thì theo sơ đồ vị trí đất năm 2003 thể hiện do ông Bùi Đức S chuyển nhượng cho Đỗ Liên P2 (BL 42). Như vậy, ông P đã chuyển nhượng cho ông P2 tổng diện tích đất là 17.748,75m^2 (gồm 1 phần thửa 121, một phần thửa 123 và thửa 122). Phần đất còn lại tại thửa số 121 và 123 vẫn do ông P đứng tên trong giấy chứng nhận QSD đất. Đến ngày 09/6/2003 thì ông Đỗ Liên P2 được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 17.748,7m^2 (gồm thửa 121b có diện tích 6.89717m^2 (tách từ thửa 121), thửa 122 có diện tích 6.461m^2 và thửa 123b có diện tích 4.390m^2 (tách từ thửa 123) – BL 44). Đến

ngày 21/12/2009 thì ông P2 lập giấy tay chuyển nhượng cho Ngô Công K (BL 52). Đến ngày 08/3/2011 thì bà Trần Thị M là vợ của ông K được chỉnh lý biến động sang tên trên giấy chứng nhận QSD đất của ông P2.

[2] *Xét kháng cáo của ông Ngô Công K và bà Trần Thị M, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy như sau:*

Tại phiên tòa phúc thẩm giữa phía ông P với ông K tự nguyện thỏa thuận về việc: Ông P đồng ý giao toàn bộ phần đất đang tranh chấp có diện tích 6.204,5m^2 cho vợ chồng ông K, bà M được quyền sử dụng. Vợ chồng ông K, bà M phải giao lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông P là 113.000.000đ và hoàn trả chi phí tố tụng (đo đạc, thẩm định) là 7.000.000đ. Khi nào vợ chồng ông K, bà M đưa tiền thì ông P sẽ giao cho vợ chồng ông K, bà M bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số P 896837, ngày 04/7/2000 được UBND huyện K cấp cho Hộ ông Lữ Hạnh P đứng tên, để vợ chồng ông K bà M làm thủ tục sang tên theo quy định. Xét thấy sự thỏa thuận của các bên đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông K, bà M. Thống nhất đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát về việc sửa bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST, ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm.

[4] *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Là 5.650.000đ (113.000.000đ x 5%). Mỗi bên phải nộp 1/2, cụ thể: Ông P phải nộp số tiền là 2.825.000đ, tuy nhiên ông P thuộc trường hợp "người cao tuổi" và có yêu cầu nên được miễn nộp theo quy định tịa điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả lại cho ông P số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004722 ngày 14/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Buộc ông Ngô Công K và bà Trần Thị M phải nộp số tiền án phí là 2.825.000đ.

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Ông K và bà M được hoàn trả lại tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 300, khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngô Công K và bà Trần Thị M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2023/DS-ST, ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. *Công nhận sự thỏa thuận của người đại diện theo ủy quyền của ông Lữ Hạnh P với ông Ngô Công K và bà Trần Thị M tại phiên tòa phúc thẩm về việc:* Ông Lữ Hạnh P đồng ý giao toàn bộ phần đất đang tranh chấp có diện tích 6.204,5m^2 cho vợ chồng ông Ngô Công K và bà Trần Thị M được quyền sử dụng. Vợ chồng ông Ngô Công K và bà Trần Thị M phải giao lại giá trị quyền sử dụng đất cho ông P là 113.000.000đ (Một trăm mười ba triệu đồng) và hoàn trả chi phí tố tụng (đo đạc, thẩm định) là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Khi nào vợ chồng ông K, bà M đưa tiền thì ông P sẽ giao cho vợ chồng ông K, bà M bản gốc giấy chứng nhận QSD đất số P 896837, ngày 04/7/2000 được UBND huyện K cấp cho Hộ ông Lữ Hạnh P đứng tên, để vợ chồng ông K bà M làm thủ tục sang tên theo quy định.

Sau khi giao tiền cho ông P xong, thì ông Ngô Công K và bà Trần Thị M có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất tranh chấp (nêu trên) theo quy định của Luật Đất đai. Ông Lữ Hạnh P có nghĩa vụ giao cho ông Ngô công K2 và bà Trần Thị M giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nêu trên) hoặc giao nộp cho cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên cho ông K2, bà M theo quy định. Trường hợp ông P không tự nguyện giao nộp thì ông K2, bà M có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền thu hồi hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P để được cấp lại theo quy định.

Đối với phần đất có diện tích diện tích là 1.602m^2 thửa số 123, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nêu trên). Do phần đất nằm trong phạm vi bảo vệ kênh. Trường hợp ông K2, bà M không thực hiện được thủ tục sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì tiếp tục tạm giao phần đất này cho ông K2, bà M được tiếp tục quản lý.

Phần đất tranh chấp căn cứ theo trích đo số TĐ 226-2019 ngày 30/7/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện G (BL 89).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. *Về án phí dân sự*:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:*

Hoàn trả lại cho ông P số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004722 ngày 14/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Buộc ông Ngô Công K và bà Trần Thị M phải nộp số tiền án phí là 2.825.000 đồng (Hai triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

- *Án phí dân sự phúc thẩm*: Hoàn trả lại cho ông Ngô Công K tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ, theo biên lai thu số 0002923, ngày 08/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị M tạm ứng án phí với số tiền là 300.000đ, theo biên lai thu số 0002924, ngày 08/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán	**Thẩm phán**	**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**
Trần Thị Chọn	**Trần Thị Trâm Anh**	**Đặng Thị Bích Vân**

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện Giang Thành;
- THA dân sự huyện Giang Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Thị Bích Vân